

## HOSE 22/08/2014

VNINDEX 620.14 7.20 1.17%

KLGD 163,547,241 CP  
GTGD 2,787.08 Tỷ  
GTR NDTNN 73.96 Tỷ

CP Tăng giá 140 CP  
CP Giảm giá 71 CP  
CP Đứng giá 93 CP



## HNX 22/8/2014

HNXINDEX 83.34 0.33 0.40%

KLGD 59,892,631 CP  
GTGD 765.22 Tỷ  
GTR NDTNN 23.94 Tỷ

CP Tăng giá 113 CP  
CP Giảm giá 81 CP  
CP Đứng giá 185 CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 654.96 5.02 0.77%  
HNX30 169.13 0.94 0.56%

## Tâm điểm

- ▶ **Nhóm Bất động sản thu hút dòng tiền, chỉ số 2 sàn tăng điểm tích cực**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức khá cao**  
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 3,500 tỷ đồng
- ▶ **CPI TP.HCM tháng 8/2014 tăng không đáng kể**  
Tám tháng đầu năm 2014, CPI của TP chỉ tăng 1.27%  
Tuổi Trẻ
- ▶ **Hà Nội huy động 1,117 nghìn tỷ đồng vốn tín dụng trong tháng 8**  
Mức huy động này tăng 0.6% so tháng trước và tăng 6.8% so tháng 12/2013  
Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **Thị trường lao động Mỹ tiếp tục hồi phục**  
Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ hiện đã giảm mạnh xuống còn 6.2%  
DVO/Market Watch
- ▶ **API: Lỗ gần 1.4 tỷ đồng trong quý 2**  
Khoản lỗ trên làm tăng khoản lỗ lũy kế của API tại thời điểm 30/6/2014 lên 71.4 tỷ  
Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **VHL: Quý 2 lãi sau thuế hơn 25 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ**  
Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, LNST công ty đạt 41.8 tỷ đồng, gấp 2.15 lần cùng kỳ  
Người Đồng Hành

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,092,776	15.3	3.4	19.9%	10.9%
HNX	133,014	14.2	1.7	9.2%	4.2%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,225,790</b>	<b>16.8</b>	<b>3.3</b>	<b>19.0%</b>	<b>10.3%</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,399	7.1	1.0	14.0%	9.3%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,746	8.9	1.4	15.8%	11.2%	
Thép và sản phẩm thép	39,422	17.3	2.2	20.5%	9.5%	
Khai khoáng	12,097	65.6	5.6	0.3%	0.0%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,608	15.2	1.4	11.8%	7.9%	
Xây dựng	30,128	43.5	1.1	1.1%	2.2%	
Máy công nghiệp	8,479	9.0	1.3	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,784	8.0	1.5	19.6%	14.0%	
Lốp xe	7,964	9.9	2.9	27.6%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	18,462	10.7	1.8	18.9%	6.8%	
Thực phẩm	204,044	24.8	5.0	20.8%	16.3%	
Dược phẩm	15,636	10.8	3.0	24.9%	16.4%	
Phần mềm	18,005	11.2	2.3	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	23,123	-	5.5	1.3	-10.7%	1.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	230,182	18.8	6.2	33.1%	22.7%	
Bảo hiểm nhân thọ	29,124	24.0	2.5	10.1%	2.1%	
Môi giới chứng khoán	25,999	13.1	1.5	9.6%	7.0%	
Ngân hàng	242,812	11.2	1.2	10.6%	0.9%	
Bất động sản	152,389	15.7	2.7	19.9%	5.0%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	48,365	10.9	2.4	22.5%	9.5%	

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**CPI TP.HCM tháng 8/2014 tăng không đáng kể**

**Hà Nội huy động 1,117 nghìn tỷ đồng vốn tín dụng trong tháng 8**

**Thị trường lao động Mỹ tiếp tục hồi phục**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**API: Lỗ gần 1.4 tỷ đồng trong quý 2**

**VHL: Quý 2 lãi sau thuế hơn 25 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ**

**BBC: Sản lượng tiêu thụ bánh trung thu đã đạt 80% kế hoạch**

## ► Tin kinh tế

Cục Thống kê TP.HCM cho biết chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2014 tiếp tục tăng nhẹ 0.05% so với tháng trước. Như vậy tám tháng đầu năm 2014, CPI của TP chỉ tăng 1.27%. Trong tháng này có 4 nhóm hàng giảm giá, trong đó nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng, điện, nước và chất đốt giảm mạnh nhất. Nhóm giao thông cũng giảm nhẹ 0.02% so với tháng trước nhờ hai đợt điều chỉnh giảm giá xăng dầu. Riêng nhóm có quyền số lớn là hàng ăn và dịch vụ ăn uống tiếp tục tăng 0.32%. Đáng lưu ý, giá các mặt hàng thực phẩm tiếp tục tăng 0.58% so với tháng trước.

Theo Cục Thống kê TP. Hà Nội, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Hà Nội trong tháng 8/2014 ước đạt gần 1,117 nghìn tỷ đồng, tăng 0.6% so tháng trước và tăng 6.8% so tháng 12/2013. Trong đó, tiền gửi tăng 0.6% và 5.5%, tiền gửi tiết kiệm tăng 1.2% và 3.9%, tiền gửi thanh toán tăng 0.2% và 6.8%, phát hành giấy tờ có giá tăng 1% và tăng 42%. Tổng dư nợ cho vay trong tháng 8 ước đạt 918 nghìn tỷ đồng, tăng 0.6% so tháng trước và giảm 2.9% so tháng 12/2013; trong đó, dư nợ ngắn hạn tăng 0.6% và giảm 7.2%, dư nợ trung và dài hạn tăng 0.6% và 6.61%.

Theo số liệu vừa được Bộ Lao động Mỹ công bố hôm nay 21/8, số người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp mới giảm 14,000 người xuống 298,000 người trong tuần (10/8 - 16/8). Đây là lần thứ 3 trong vòng 5 tuần qua, con số trên dưới ngưỡng 300,000. Mặc dù số đơn xin mới lên cao trong vòng 4 tuần qua nhưng con số trung bình tháng (300,750 đơn) vẫn là mức gần thấp nhất 8 năm. Trong nửa đầu năm nay, nền kinh tế Mỹ đã tạo ra nhiều việc làm nhất kể từ đỉnh điểm của khủng hoảng tài chính 5 năm về trước. Tỷ lệ thất nghiệp cũng giảm mạnh xuống còn 6.2% trong khi tuyển dụng trở nên mạnh mẽ nhất từ năm 2001.

## ► Tin doanh nghiệp

Theo kết quả kinh doanh quý 2/2014 của công ty mẹ, mà CTCP Đầu tư châu Á-Thái Bình Dương (HNX: API) vừa công bố, tương tự như cùng kỳ năm ngoái, trong quý 2 năm nay, Công ty không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, mà chỉ ghi nhận hơn 217 triệu đồng doanh thu hoạt động tài chính, lỗ gần 1.4 tỷ đồng. Khoản lỗ trên làm tăng khoản lỗ lũy kế của API tại thời điểm 30/6/2014 lên 71.4 tỷ đồng. Với kết quả kinh doanh không mấy khả quan, 6 tháng đầu năm nay, API lỗ hơn 1.2 tỷ đồng, cùng kỳ năm ngoái lãi 3.6 tỷ đồng. Cổ phiếu API đang bị Sở GDCK Hà Nội đưa vào diện bị cảnh báo, do kết quả kinh doanh thua lỗ.

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL) đã công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014, với doanh thu thuần đạt hơn 332 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt hơn 25 tỷ đồng, gấp 2.16 lần cùng kỳ năm 2013. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, VHL đạt 634.9 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 5.7% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 41.8 tỷ đồng, gấp 2.15 lần 6 tháng đầu năm 2013. Hết quý 2/2014, tiền và các khoản tương đương tiền của VHL là hơn 23.5 tỷ đồng, gấp 4.22 lần đầu năm. Khoản nợ ngắn hạn của công ty giảm nhẹ 3% so với thời điểm cuối năm 2013. Vốn chủ sở hữu của công ty đạt hơn 295.8 tỷ đồng, tăng 8.9% so với đầu năm.

Lãnh đạo CTCP Bibica (HOSE: BBC) cho biết, tính đến hết ngày 21/8, tình hình bán hàng mùa Trung thu của BBC đã đạt 80% so với kế hoạch, tương đương với hơn 400 tấn bánh. BBC cho biết, năm nay, dòng bán hàng cao cấp tăng trưởng mạnh tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Dự kiến, lợi nhuận thu được từ mùa Trung thu này sẽ đóng góp 25% lợi nhuận 6 tháng cuối năm. Năm nay, BBC đưa ra thị trường khoảng 530 tấn sản phẩm bánh Trung thu, tăng 15% sản lượng so với cùng kỳ năm ngoái, với trên 60 chủng loại. Giá bán tăng nhẹ từ 5 -10%, phục vụ cho nhiều phân khúc khác nhau.

**HOSE** 22/08/2014 VNINDEX 620.14 7.20 1.17% 163,547,241 CP 2,787.08 bil VND

### Nhóm bất động sản hút dòng tiền, Chỉ số 2 sàn tăng điểm tích cực

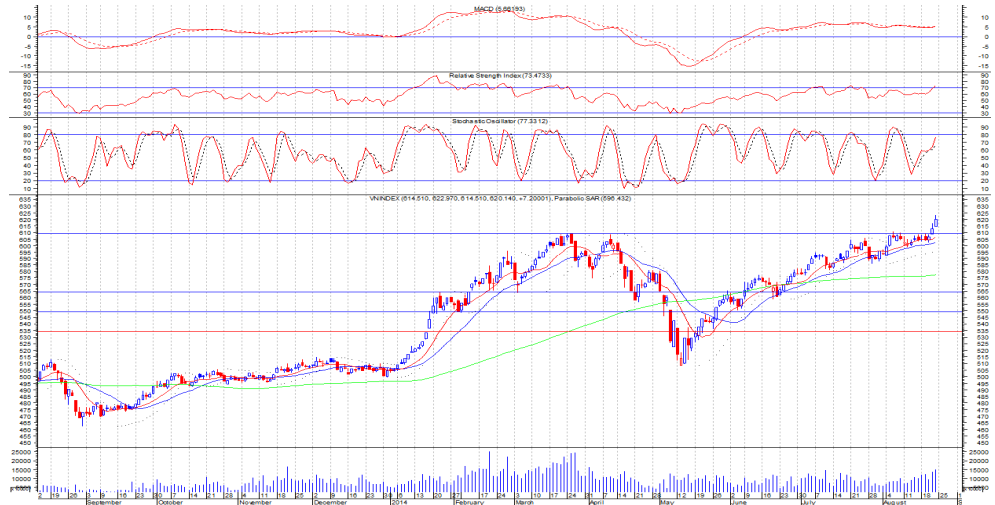
VN-Index tăng 7,20 điểm (+1.17%), đóng cửa tại mức 620.14 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến tương đối dài, VN-Index tăng điểm tích cực.

- MACD gia tăng trở lại và cho tín hiệu mua ở phiên hôm nay. Đây là tín hiệu rất tích cực.

- Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng mạnh và sắp đi vào vùng quá mua.

- MA10, MA20 gia tăng tích cực trở lại, đây là tín hiệu cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn còn.

- RSI (14) tăng tích cực lên mức 73. Đây là mức khá tích cực.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.1 (0.8%)	28,523,500
ITA	0.4 (4.9%)	17,816,430
HQC	0 (0.0%)	3,856,430
OGC	0.1 (0.9%)	3,794,560
SAM	-0.3 (-2.6%)	3,557,980

### HOSE Top 5 theo % tăng

VPH	0.5 (6.8%)	217,390
DCL	2 (6.8%)	669,520
KSH	0.6 (6.7%)	157,030
CLG	0.5 (6.7%)	287,560
SJS	1.3 (6.7%)	627,670

### HOSE Top 5 theo % giảm

PVD	-7 (-6.7%)	585,030
APC	-0.9 (-6.5%)	3,280
TMP	-1.4 (-6.5%)	12,300
ASIAGF	-0.6 (-6.5%)	10
VSI	-0.5 (-6.4%)	410

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MSN	20,6 tỷ	242,380
GAS	17,9 tỷ	146,450
PVD	17,2 tỷ	175,830
DRC	11,1 tỷ	203,140
VCB	10,6 tỷ	387,400

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HPG	-45,3 tỷ	766,600
VSH	-6,8 tỷ	463,240
ITA	-5,7 tỷ	680,910
HAG	-4,6 tỷ	180,420
KDC	-4,6 tỷ	67,950

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	2,130,570	73.96

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp đà hưng phấn, đà tăng lan rộng lên hầu hết các mã trên sàn. Dòng tiền có xu hướng tập trung vào nhóm BĐS. VN-Index tăng hơn 1% điểm số.
- ▶ KLGD gia tăng và đạt 151 triệu đơn vị. Thanh khoản gia tăng rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang khá tốt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 73,96 tỷ. Đây chính là yếu tố giúp VN-Index vượt đỉnh thành công.
- ▶ VN-Index đang hướng tới mốc đỉnh cũ 630 điểm, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT cân nhắc chốt lời, việc mua mới chỉ nên hướng vào nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và thanh khoản vẫn tiếp tục gia tăng tốt.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	122.0	231,190.00	19.3	6.3	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	113.0	113,013.61	18.5	6.1	34.1%	27.1%
VIC	929.6	79.0	73,441.44	15.1	4.1	27.6%	6.2%
VCB	2,665.0	27.2	72,488.55	15.8	1.6	10.6%	1.0%
MSN	734.9	85.5	62,834.92	-1,528.8	4.4	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.5	53,989.37	9.3	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	13.9	39,075.72	9.9	1.2	12.4%	0.7%
BVH	680.5	42.7	29,056.13	24.0	2.5	10.1%	2.1%
HPG	481.9	59.5	28,673.54	10.1	2.7	28.3%	12.8%
PVD	275.5	98.0	26,998.24	12.3	2.6	22.7%	10.7%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

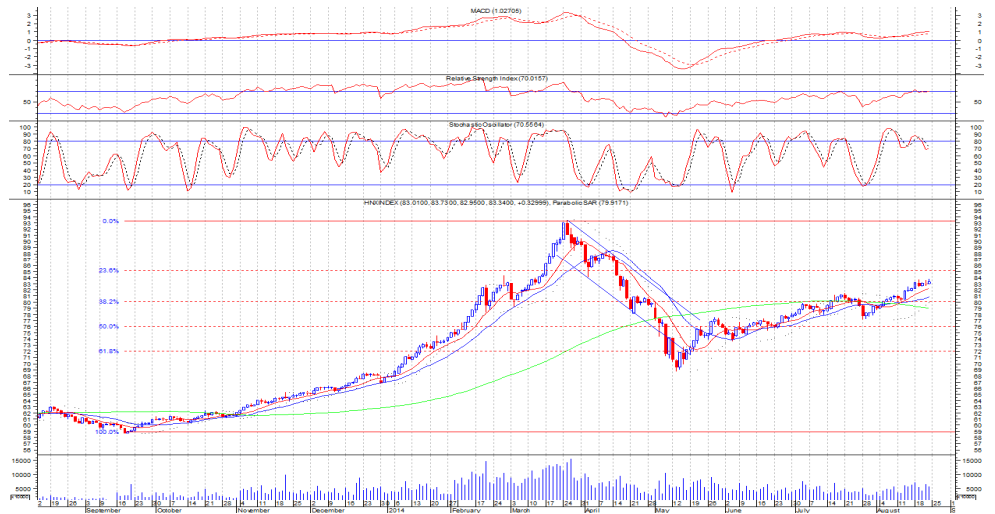
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	16.2	4,144.89	19.0	1.4	NA	TH.DOI
FPT	343.9	52.0	17,882.50	11.1	2.3	NA	TH.DOI
CII	115.5	21.8	2,518.49	8.4	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.5	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.5	698.63	5.0	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	23.3	643.31	2.7	1.1	NA	TH.DOI

**HNX**      22/08/2014      HNX-Index      83.34      0.33      0.40%      59,892,631 CP      765.22 bil. VND

### Nhóm bất động sản hút dòng tiền, Chỉ số 2 sàn tăng điểm tích cực

Chỉ số HNX-Index tăng 0.33 điểm (+0.40%), đóng cửa tại mốc 83.34 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến vừa phải, chỉ số này tăng điểm sau phiên lưỡng lự hôm qua.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator dừng đà giảm nhưng vẫn chưa cho tín hiệu mua trở lại.
- MACD tiếp tục gia tăng mạnh.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mốc 70.
- MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn đang được giữ vững.



### HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0 (0.0%)	6,114,880
SCR	0.2 (2.0%)	5,934,740
PVS	0.2 (0.5%)	3,893,120
SHB	0 (0.0%)	3,675,230
KLF	0.1 (0.8%)	3,292,600

### HNX Top 5 theo % tăng

TMX	0.7 (10.0%)	30,000
SGH	6.5 (9.9%)	100
CTM	0.3 (9.7%)	4,900
CVT	2.1 (9.6%)	327,900
BTH	0.5 (9.6%)	11,700

### HNX Top 5 theo % giảm

BXH	-1.3 (-10.0%)	100
L18	-1.1 (-10.0%)	750
SJ1	-1.5 (-9.4%)	700
TET	-1.3 (-9.4%)	3,900
BHT	-0.5 (-9.3%)	5,800

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	11,8 tỷ	315,700
VND	5,4 tỷ	328,100
PGS	2,3 tỷ	63,400
BVS	1,1 tỷ	78,200
BCC	0,8 tỷ	93,000

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PMC	-1,6 tỷ	32,000
SED	-0,2 tỷ	12,500
PVE	-0,1 tỷ	10,000
DBT	-0,1 tỷ	3,800
NLC	-0,1 tỷ	3,300

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	1,115,435	23.94

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp đà hưng phấn, đà tăng lan rộng lên hầu hết các mã trên sàn. Dòng tiền có xu hướng tập trung vào nhóm BĐS. HNX-Index tăng điểm trở lại.
- ▶ KLGD sụt giảm nhẹ và đạt 58 triệu đơn vị. Thanh khoản sụt giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức khá, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang khá tốt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 23,94 tỷ. Đây là yếu tố khá tích cực tác động lên chỉ số HNX-Index giai đoạn tới.
- ▶ Áp lực điều chỉnh sẽ xuất hiện ở HNX-Index khi lực bán chốt lời xuất hiện mạnh ở các mã ở sàn này. Dòng tiền nhiều khả năng sẽ tiếp tục phân hóa mạnh.
- ▶ NĐT cân nhắc chốt lời, việc mua mới chỉ nên hướng vào nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và thanh khoản vẫn tiếp tục gia tăng tốt.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	37.4	16,706.60	9.4	2.0	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.2	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	14.5	6,404.80	11.0	1.1	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.3	5,060.00	83.7	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	19.1	4,300.52	14.9	0.7	4.7%	1.9%
VNR	131.1	22.3	2,922.99	9.1	1.1	12.7%	5.7%
LAS	77.8	34.7	2,700.77	7.0	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	47.0	2,647.95	7.1	2.0	22.9%	15.2%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	35.5	1,349.00	9.0	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	20.0	396.00	7.4	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.2	1,619.98	14.7	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.0	2,647.95	7.1	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	28.7	1,435.00	8.4	1.6	NA	TH.DOI
DXP	7.9	40.0	315.00	6.3	1.4	NA	TH.DOI

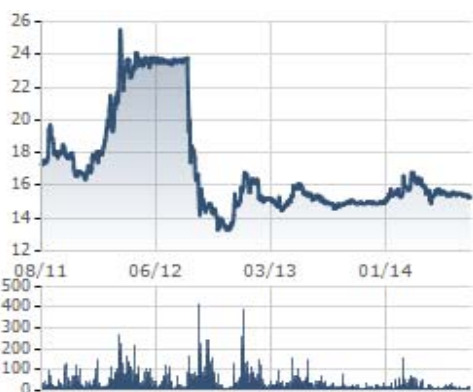


Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** ACB  
**Tên công ty** Ngân hàng Á Châu  
**Sở giao dịch** HNX  
**Ngành** Ngân hàng  
**SLCPLH** 909.781 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 13,920 tỷ VND

Giá hiện tại **15.3**  
 Giá mục tiêu **13.0** **BÁN**



Tính riêng nửa đầu 2014, chỉ số sinh lời ROA và ROE của ACB là 0.32% và 3.93%, đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Hơn thế nữa, ROA tính dựa trên 4 quý gần đây nhất của ACB (0.40%) hiện đang thấp hơn TB ngành (0.91%).

Tính đến cuối Q2, dư nợ cho vay khách hàng là 110 tỷ, tương đương cùng kỳ năm trước và +3.3% so với đầu năm. Tiền gửi KH đạt 147 tỷ, +6.6% so với đầu 2014 (Kế hoạch tăng trưởng 13% cả năm 2014).

Từ 2012, EPS của ACB đã giảm xuống dưới 1000đ/cp. EPS năm 2014 dự kiến đạt khoảng 980đ/cp, tăng khoảng 8% so với 2013 (906đ/cp). P/E của ACB là 20.7, cao hơn nhiều so với TB ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, giá trị hợp lý của cổ phiếu ACB là 13.000/CP, khuyến nghị 'BÁN' cổ phiếu này.

## ► ACB: 6 tháng đầu năm nợ có khả năng mất vốn tăng 23.3%

Tổng số dư nợ xấu của ACB đến thời điểm 30/6/2014 là 4,037 tỷ đồng, tương đương với tỉ lệ nợ xấu là 3.6%, cao hơn mức cho phép của ngân hàng nhà nước. Trong đó, riêng nợ nhóm 5, nợ có khả năng mất vốn đã tăng lên 2,616 tỷ đồng, + 23.3% so với đầu năm. Bên cạnh đó, các nhóm nợ 2 và 3 cũng tăng lần lượt là 22.1% và 50.8%, nợ nhóm 4 giảm nhẹ (-7%).

Do ảnh hưởng của TT 02 và 09, các NH trong đó có ACB phải chú trọng hơn yếu tố minh bạch, nghiêm túc hơn trong việc sắp xếp, cấu trúc, bán nợ, thu hồi nợ trước hạn bên cạnh việc trích dự phòng nhằm giảm thiểu tác động. Do vậy, chi phí dự phòng và nợ xấu tăng cao là một điều khó có thể tránh khỏi. Tuy nhiên, việc các DNSX chưa thực sự hồi phục hoàn toàn và NH chưa giải quyết tốt được vấn đề nợ xấu trước đó vẫn là nguyên nhân khiến vấn đề nợ xấu còn tăng cao.

6 tháng đầu năm, ACB có thu nhập lãi thuần đạt 2,423 tỷ, +1.1%, lãi từ dịch vụ đạt 320 tỷ, +13% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, khác với nửa đầu 2013, các nghiệp vụ KD ngoại hối và vàng không còn lỗ nữa mà đạt LN 94 tỷ đồng. Ngược lại, hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư chỉ đạt 103.4 tỷ, -63%. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng mạnh (124%) khiến lợi nhuận sau thuế của ACB giảm 20%, đạt 573.3 tỷ đồng.

Đầu tháng 7, hãng xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings đã nâng triển vọng tín nhiệm của ACB từ 'tiêu cực' lên 'ổn định', cùng với việc, lũy kế LNTT 6 tháng của ACB đã đạt được 60% kế hoạch cả năm, cho thấy rằng hệ thống tài chính của ACB đang dần được ổn định lại sau những rủi ro liên quan đến vụ Nguyễn Đức Kiên.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Thu nhập lãi thuần	1,232.0	1,105.4	1,188.6	886.9	1,055.0	1,325.8
Thu nhập dịch vụ	171.3	196.5	195.7	206.9	200.5	161.3
Thu nhập HDKD khác	38.3	187.9	186.7	78.5	179.5	120.7
Chi phí hoạt động	844.5	884.0	954.9	1,334.0	951.2	852.4
<b>Lãi ròng</b>	<b>307.0</b>	<b>408.9</b>	<b>400.8</b>	<b>293.1</b>	<b>250.0</b>	<b>323.3</b>
Tổng dư nợ	105,467	108,787	102,700	105,642	105,250	108,810
Tài sản khác	70,443	60,617	57,777	61,096	68,140	68,644
<b>Tổng tài sản</b>	<b>175,910</b>	<b>169,404</b>	<b>160,477</b>	<b>166,738</b>	<b>173,391</b>	<b>177,454</b>
Công nợ	162,986	15,697	147,666	154,236	160,629	165,182
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12,924</b>	<b>153,707</b>	<b>12,811</b>	<b>12,502</b>	<b>12,762</b>	<b>12,272</b>

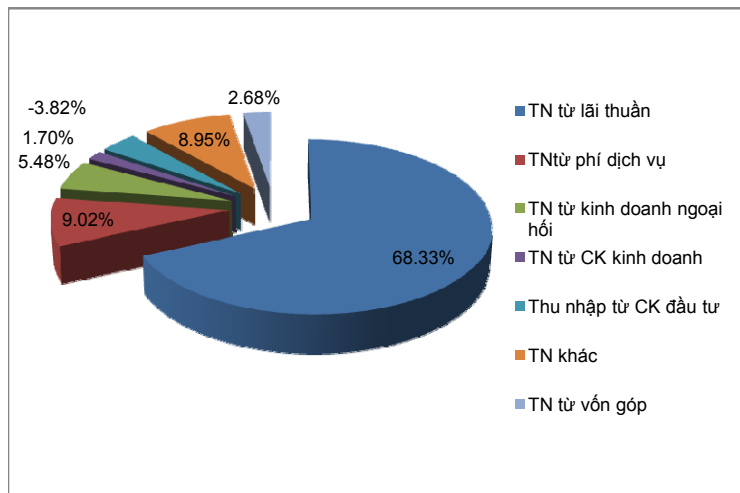
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	ROA
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
ACB	909.8	15.3	13,919.64	741	20.7	1.1	0.40%
BID	2,811.2	14.2	39,919.08	1,435	9.9	1.2	0.72%
CTG	3,723.4	14.5	53,989.37	1,566	9.3	1.0	1.01%
EIB	1,229.4	12.6	15,490.85	480	26.3	1.1	0.39%
MBB	1,125.6	13.7	15,421.06	2,031	6.7	1.0	1.25%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	965	9.2	0.7	0.65%
STB	1,142.5	19.1	21,821.97	2,413	7.9	1.3	1.41%
VCB	2,665.0	27.2	72,488.55	1,726	15.8	1.6	0.99%

### Chỉ số bình quân ngành

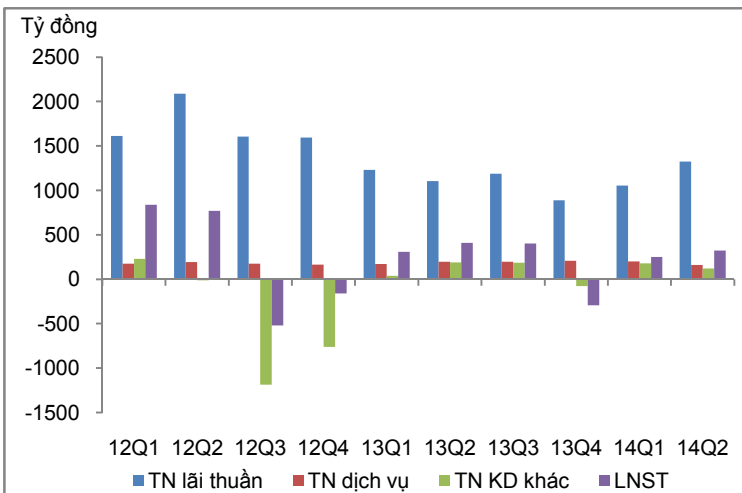
Ngân hàng	242,812.00	1,463	11.2	1.2	0.91%
-----------	------------	-------	------	-----	-------

## ► Kết quả kinh doanh

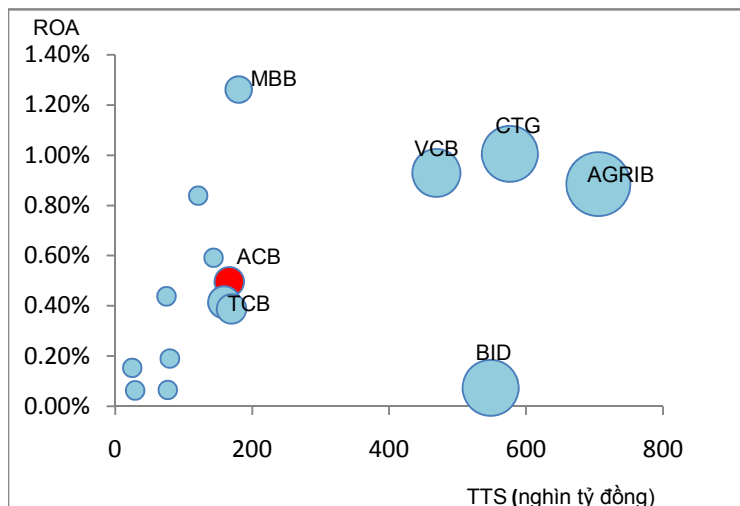
### Cơ cấu thu nhập hoạt động



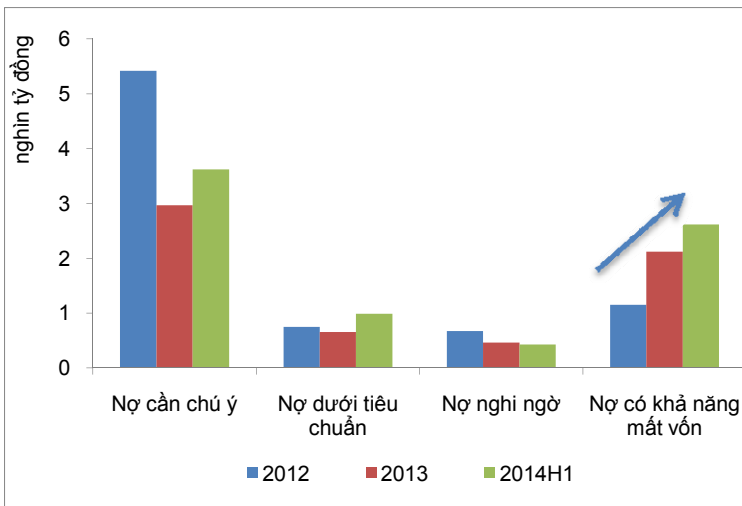
### Biến động các mảng kinh doanh



### Vị trí ACB trong hệ thống ngân hàng



### Nợ phân theo nhóm



KẾT QUẢ KINH DOANH					BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>16,286</b>	<b>26,500</b>	<b>21,233</b>	<b>16,468</b>	Tiền mặt & tương đương	13,799	13,786	12,651	5,109
<b>Thu nhập lãi ròng</b>	<b>4,164</b>	<b>6,608</b>	<b>6,871</b>	<b>4,386</b>	Tiền gửi/cho vay TCTC khác	33,961	81,274	21,986	7,216
Thu nhập lãi	14,960	25,461	22,269	15,205	Chứng khoán kinh doanh	978	850	982	851
Chi phí lãi	(10,797)	(18,853)	(15,398)	(10,819)	Cho vay khách hàng	86,478	101,823	101,313	105,642
<b>Thu nhập ngoài lãi</b>	<b>1,326</b>	<b>1,039</b>	<b>(1,036)</b>	<b>1,263</b>	Chứng khoán đầu tư	48,202	26,089	24,325	33,483
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>5,490</b>	<b>7,647</b>	<b>5,835</b>	<b>5,650</b>	Đầu tư dài hạn khác	<b>3,004</b>	<b>3,554</b>	<b>1,415</b>	<b>923</b>
Chi phí hoạt động	(2,160)	(3,147)	(4,271)	(3,759)	Tài sản cố định	1,055	1,237	1,473	2,553
Chi phí dự phòng	(227)	(296)	(521)	(855)	Bất động sản đầu tư	-	-	-	9
<b>LNR trước thuế</b>	<b>3,102</b>	<b>4,203</b>	<b>1,043</b>	<b>1,036</b>	Tài sản khác	17,547	51,390	12,150	10,814
Thuế	(767)	(995)	(259)	(209)	<b>Tổng tài sản</b>	<b>205,103</b>	<b>281,019</b>	<b>176,308</b>	<b>166,599</b>
<b>LNR sau thuế</b>	<b>2,335</b>	<b>3,208</b>	<b>784</b>	<b>826</b>	Vay NHNN	9,452	6,530	-	1,583
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	Tiền gửi/vay từ TCTD khác	<b>28,130</b>	<b>34,714</b>	<b>13,749</b>	<b>7,794</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>2,335</b>	<b>3,208</b>	<b>784</b>	<b>826</b>	Huy động từ dân cư	<b>106,937</b>	<b>142,218</b>	<b>125,234</b>	<b>138,111</b>
<b>EPS</b>	<b>2.490</b>	<b>3.421</b>	<b>0.836</b>	<b>0.906</b>	Giấy tờ có giá	38,614	51,041	20,517	3,863
					Nợ khác	10,594	34,557	4,183	2,744
					<b>Tổng nợ</b>	<b>193,726</b>	<b>269,060</b>	<b>163,683</b>	<b>154,095</b>
					Vốn	9,377	9,377	9,377	9,118
					Sổ phiếu quỹ	-	-	-	-
					Vốn khác	-	-	-	-
					Quỹ	1,210	1,753	2,582	2,035
					Lợi nhuận giữ lại	790	829	665	1,352
					<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,377</b>	<b>11,959</b>	<b>12,624</b>	<b>12,504</b>
					Cổ đông thiểu số	-	-	-	-
					<b>Tổng nợ &amp; vốn CSH</b>	<b>205,103</b>	<b>281,019</b>	<b>176,308</b>	<b>166,599</b>
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					TĂNG TRƯỞNG				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
<b>Khả năng sinh lợi</b>					Tài sản		37.0%	-37.3%	-5.5%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	75.8%	86.4%	117.8%	77.6%	Vốn CSH		5.1%	5.6%	-1.0%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng TN	24.2%	13.6%	-17.8%	22.4%	Cho vay khách hàng		17.7%	-0.5%	4.3%
					Huy động từ dân cư		33.0%	-11.9%	10.3%
Tỷ lệ lãi biên	27.8%	26.0%	30.9%	28.8%	Thu nhập lãi		70.2%	-12.5%	-31.7%
Chi phí/Thu nhập	72.2%	74.0%	69.1%	71.2%	Chi phí lãi		74.6%	-18.3%	-29.7%
<b>Khả năng thanh toán</b>					Thu nhập lãi ròng		58.7%	4.0%	-36.2%
Dư nợ KH/huy động KH	80.9%	71.6%	80.9%	76.5%	Thu nhập ngoài lãi		-21.6%	-199.7%	-221.9%
Dư nợ KH/Tổng huy động	64.0%	57.5%	72.9%	72.4%	Thu nhập hoạt động		39.3%	-23.7%	-3.2%
					Chi phí hoạt động		45.7%	35.7%	-12.0%
<b>Hệ số an toàn vốn</b>					Lợi nhuận trước thuế		35.5%	-75.2%	-0.7%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	10.6%	9.3%	13.5%	14.7%	Lợi nhuận ròng		37.4%	-75.6%	5.4%
<b>Chất lượng tín dụng</b>									
Nợ xấu/tổng dư nợ	0.3%	0.9%	2.5%	3.0%					
Dự phòng/nợ xấu	-244.8%	-107.5%	-58.4%	-47.7%					
<b>Tỷ suất sinh lời</b>									
ROA	1.1%	1.1%	0.4%	0.5%					
ROA	20.5%	26.8%	6.2%	6.6%					

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	13.73%	85.5	#####	4.35	368,130	347,137	217,970
VIC	HOSE	929.6	73,441.44	13.68%	79.0	15.11	4.11	1,216,465	1,074,012	568,471
HPG	HOSE	481.9	28,673.54	13.62%	59.5	10.07	2.66	739,738	716,820	760,705
PVD	HOSE	275.5	26,998.24	9.64%	98.0	12.32	2.62	360,255	343,960	340,892
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	8.07%	25.3	15.53	1.33	2,992,371	2,548,187	2,436,141
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	7.65%	19.0	7.91	1.28	214,301	233,141	1,208,611
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	6.07%	27.2	15.76	1.63	426,646	323,224	386,901
DPM	HOSE	379.9	11,625.99	5.32%	30.6	8.94	1.27	1,018,721	949,767	879,574
ITA	HOSE	718.9	6,110.70	3.07%	8.5	57.94	0.74	4,798,413	3,884,221	4,484,335
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	2.45%	42.7	24.04	2.50	96,062	152,476	172,009
KBC	HOSE	389.8	4,521.22	2.33%	11.6	18.60	0.83	1,265,658	1,134,959	1,129,528
HSG	HOSE	96.3	4,141.46	2.28%	43.0	12.55	1.73	91,667	114,973	106,677
GMD	HOSE	116.1	4,285.49	1.97%	36.9	7.25	0.87	367,272	245,590	199,122
VSH	HOSE	206.2	3,031.75	1.58%	14.7	14.22	1.12	724,627	605,008	523,501
PPC	HOSE	318.2	6,872.14	1.47%	21.6	13.14	1.31	700,793	570,807	458,977
CSM	HOSE	67.3	2,940.66	1.45%	43.7	8.16	2.46	246,209	224,974	361,666
DRC	HOSE	83.1	4,527.52	1.34%	54.5	12.19	3.31	188,745	158,258	213,546
HVG	HOSE	132.0	2,864.40	1.24%	21.7	24.23	1.22	754,444	889,646	664,025
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.16%	16.2	18.98	1.41	2,183,222	1,874,560	1,466,974
DIG	HOSE	178.7	2,395.18	1.06%	13.4	69.18	0.98	265,861	214,091	192,708
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	0.82%	11.8	51.65	1.09	2,961,083	1,832,988	1,459,659

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	7.67%	19.0	7.91	1.28	214,301	233,141	1,208,611
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	7.43%	85.5	#####	4.35	368,130	347,137	217,970
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	7.31%	27.2	15.76	1.63	426,646	323,224	386,901
VIC	HOSE	929.6	73,441.44	6.29%	79.0	15.11	4.11	1,216,465	1,074,012	568,471
DPM	HOSE	379.9	11,625.99	5.63%	30.6	8.94	1.27	1,018,721	949,767	879,574
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	5.63%	42.7	24.04	2.50	96,062	152,476	172,009
PVS	HNX	446.7	16,706.60	5.50%	37.4	9.44	1.99	3,396,077	2,979,213	2,438,871
PVD	HOSE	275.5	26,998.24	3.79%	98.0	12.32	2.62	360,255	343,960	340,892
ITA	HOSE	718.9	6,110.70	3.48%	8.5	57.94	0.74	4,798,413	3,884,221	4,484,335
SHB	HNX	886.1	7,886.14	3.36%	8.9	9.23	0.73	2,391,268	2,312,971	4,664,646
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	3.27%	25.3	15.53	1.33	2,992,371	2,548,187	2,436,141
VCG	HNX	441.7	6,404.80	3.21%	14.5	10.96	1.10	580,719	626,449	1,043,371
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	2.07%	11.8	51.65	1.09	2,961,083	1,832,988	1,459,659
DRC	HOSE	83.1	4,527.52	1.52%	54.5	12.19	3.31	188,745	158,258	213,546
GMD	HOSE	116.1	4,285.49	1.49%	36.9	7.25	0.87	367,272	245,590	199,122
PPC	HOSE	318.2	6,872.14	1.32%	21.6	13.14	1.31	700,793	570,807	458,977
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.16%	16.2	18.98	1.41	2,183,222	1,874,560	1,466,974
PVX	HNX	400.0	1,920.00	0.00%	4.8	- 1.60	2.21	9,184,453	7,323,494	6,470,891

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	73,441.44	0.00%	79.0	15.11	4.11	1,216,465	1,074,012	568,471
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	0.00%	85.5	#####	4.35	368,130	347,137	217,970
DPM	HOSE	379.9	11,625.99	0.00%	30.6	8.94	1.27	1,018,721	949,767	879,574
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	0.00%	25.3	15.53	1.33	2,992,371	2,548,187	2,436,141
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	0.00%	27.2	15.76	1.63	426,646	323,224	386,901
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	0.00%	19.0	7.91	1.28	214,301	233,141	1,208,611
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	0.00%	42.7	24.04	2.50	96,062	152,476	172,009
CTG	HOSE	3,723.4	53,989.37	0.00%	14.5	9.26	1.01	255,037	229,427	267,552
GAS	HOSE	1,895.0	231,190.00	0.00%	122.0	19.33	6.33	372,387	340,016	334,829

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	0.88%	85.5	#####	4.35	368,130	347,137	217,970
VIC	HOSE	929.6	73,441.44	0.56%	79.0	15.11	4.11	1,216,465	1,074,012	568,471
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	0.31%	19.0	7.91	1.28	214,301	233,141	1,208,611
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	0.24%	27.2	15.76	1.63	426,646	323,224	386,901
DPM	HOSE	379.9	11,625.99	0.15%	30.6	8.94	1.27	1,018,721	949,767	879,574
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	0.08%	42.7	24.04	2.50	96,062	152,476	172,009

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTSQL: **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,399	7.1	1.0	14.0%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,746	8.9	1.4	15.8%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,779	21.0	0.9	4.1%	1.7%
Sản xuất giấy	796	6.9	0.8	12.3%	6.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	39,422	17.3	2.2	20.5%	9.5%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,795	3.1	0.8	24.4%	5.2%
Khai khoáng	12,097	65.6	5.6	0.3%	0.0%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,608	15.2	1.4	11.8%	7.9%
Xây dựng	30,128	43.5	1.1	1.1%	2.2%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,145	8.0	1.2	16.5%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	806	6.7	1.6	13.6%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,297	6.5	0.9	13.4%	6.0%
Thiết bị điện	1,882	18.1	1.2	1.2%	-0.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	12.5	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,479	9.0	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,045	3.1	1.1	4.0%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,784	8.0	1.5	19.6%	14.0%
Dịch vụ vận tải	5,868	7.5	1.5	19.0%	11.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,848	9.4	1.6	13.7%	6.6%
Đào tạo & Việc làm	225	10.5	0.7	8.0%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	181	8.0	0.8	11.4%	4.7%
Chất thải & Môi trường	167	2.5	0.8	34.6%	16.7%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,036	17.4	1.2	11.9%	6.4%
Lốp xe	7,964	9.9	2.9	27.6%	11.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,478	7.3	1.2	15.8%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	300	13.4	2.0	16.0%	10.0%
Đồ uống & giải khát	232	6.7	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	18,462	10.7	1.8	18.9%	6.8%
Thực phẩm	204,044	24.8	5.0	20.8%	16.3%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	52	14.2	0.6	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,402	8.1	1.2	14.3%	7.0%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	638	50.3	1.6	2.5%	1.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,324	8.8	1.6	18.2%	7.3%
Giày dép	7	1.0	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,006	9.3	1.7	18.0%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	718	8.0	1.1	-1.7%	3.8%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		875	14.3	0.9	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế		151	3.1	1.7	38.0%	16.2%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		158	7.2	0.9	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,636	10.8	3.0	24.9%	16.4%
<b>Bán lẻ</b>						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		239	45.0	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		655	10.2	1.0	12.9%	7.6%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,742	10.1	1.7	16.9%	3.4%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,086	9.5	1.0	10.5%	7.4%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,692	73.0	2.5	2.9%	1.7%
Dịch vụ giải trí		2,326	57.3	1.3	13.7%	11.7%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,363	17.9	2.8	22.2%	19.2%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		602	14.3	0.8	5.6%	2.0%
Internet		348	73.4	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm		18,005	11.2	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		452	15.3	0.8	4.3%	1.7%
Thiết bị văn phòng		282	4.8	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		10,726	27.7	6.1	33.1%	11.2%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		23,123	-	5.5	1.3	-10.7%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		230,182	18.8	6.2	33.1%	22.7%
Nước		1,316	7.0	1.2	16.9%	11.3%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,213	7.0	0.8	11.7%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,784	11.8	0.7	6.3%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,857	9.1	1.1	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		29,124	24.0	2.5	10.1%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,510	51.7	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		25,999	13.1	1.5	9.6%	7.0%
Ngân hàng						
Ngân hàng		242,812	11.2	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		152,389	15.7	2.7	19.9%	5.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		8	2.1	0.6	34.7%	11.6%
<b>Dầu khí</b>						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		48,365	10.9	2.4	22.5%	9.5%

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.